

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BAO BÈ VINH

Khối 8, phường Bến Thủy, TP Vinh

B O C O T I C H N H

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2010 đến 31/12/2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

T I SẢN	MS	TM	Số	
			cuối năm	đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+14+150)	100		104,671,898,089	83,619,375,263
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		268,339,552	377,175,863
1. Tiền	111	V.01	268,339,552	377,175,863
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu	130		75,633,717,716	45,141,412,565
1. Phải thu của khách hàng	131		67,435,455,211	45,446,444,647
2. Trả trước cho người bán	132		8,457,259,880	44,000,000
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu khác	138	V.03		91,748,379
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đui (*)	139		(258,997,375)	(440,780,461)
IV. Hàng tồn kho	140		25,611,589,958	31,328,301,497
1. Hàng tồn kho	141	V.04	25,611,589,958	31,328,301,497
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,158,250,863	6,772,485,338
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.05		3,249,322,885
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		3,158,250,863	3,523,162,453

CÔNG TY CỔ PHẦN NHUA BAO BÈ VINH

Khố 8, phường Bến Thủy, TP Vinh

B O C O T I C H NH

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2010 đến 31/12/2010

T I SẢN	Mố số quyết minh	Số cuối năm	
		Số cuối năm	Số đầu năm
B. Tài sản dài hạn	200	25,450,934,403	21,492,937,534
I. Cốc kho ân phải thu dài hạn	210		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	
5. Dự phũng phải thu dài hạn khú đũi (*)	219		
II. Tài sản cố định	220	24,850,934,403	20,892,937,534
1. Tài sản cố định hữu hỡnh	221	V.08	20,876,660,798
- Nguyên giỏ	222		51,842,645,999
- Giỏ trị hao mũn luỹ kế (*)	223		(30,965,985,201)
2. Tài sản cố định thườ tài chớnh	224	V.09	
- Nguyên giỏ	225		
- Giỏ trị hao mũn luỹ kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vụ hỡnh	227	V.10	
- Nguyên giỏ	228		
- Giỏ trị hao mũn luỹ kế (*)	229		
4. Chi phớ xõy dựng dở dang	230	V.11	3,974,273,605
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	
- Nguyên giỏ	241		
- Giỏ trị hao mũn luỹ kế (*)	242		
IV. Cốc kho ân đầu tư tài chớnh dài hạn	250	600,000,000	600,000,000
1. Đầu tư vào cụng ty con	251		
2. Đầu tư vào cụng ty liờn kết, liờn doanh	252		
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	600,000,000
4. Dự phũng giảm giỏ chũng khoỏn đầu tư dài hạn (*)	259		600,000,000
V. Tài sản dài hạn khác	260		
1. Chi phớ trả trước dài hạn	261	V.14	
2. Tài sản thuế thu nhập hoỏn lại	262	V.21	
3. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG T I SẢN (270 = 100 + 200)	270	130,122,832,492	105,112,312,797

CÔNG TY CỔ PHẦN NHUA BAO BÈ VINH

Khối 8, phường Bến Thủy, TP Vinh

B O C O T I C H NH

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2010 đến 31/12/2010

T I SẢN	Mó số Quyết		Số cuối năm	Số đầu năm
		minh		
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		81,518,070,439	67,580,848,352
I. Nợ ngắn hạn	310		76,463,188,607	61,248,417,319
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	38,298,399,377	28,659,591,092
2. Phải trả người bán	312		27,807,866,144	23,672,674,351
3. Người mua trả tiền trước	313		102,000,000	45,829,661
4. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	2,362,257,520	3,725,809,490
5. Phải trả cung ứng viên	315		2,920,982,144	2,822,362,764
6. Chi phí phải trả	316	V.17	1,910,081,577	1,725,353,103
7. Phải trả nội bộ	317			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	294,618,793	347,426,676
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	V.18		
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	V.18	2,766,983,052	249,370,182
II. Nợ dài hạn	330		5,054,881,832	6,332,431,033
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	3,613,906,868	4,832,440,658
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1,440,974,964	1,499,990,375
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và cung nghệ	339			

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BAO BÈ VINH

Khối 8, phường Bến Thủy, TP Vinh

B O C O T I C H N H

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2010 đến 31/12/2010

NGUỒN VỐN	Mô số quyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400	48,604,762,053	37,531,464,445
I. Vốn chủ sở hữu	410	48,604,762,053	37,531,464,445
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	29,999,890,000	18,983,640,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	1,449,994,545	
3. Vốn khỏ của chủ sở hữu	413		
4. Cổ phiếu quỹ	414		
5. Chênh lệch đồng giá lại tài sản	415		
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	151,710,511	13,289,554
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	757,545,411	1,519,403,148
8. Quỹ dự phũng tài chính	418	3,418,298,110	1,696,609,484
9. Quỹ khỏ thuộc vốn chủ sở hữu	419		
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	12,827,323,476	15,318,522,259
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		
II. Nguồn kinh phí, quỹ khỏ	430		
1. Nguồn kinh phí	432		
2. Nguồn kinh phí đố hỡnh thành TSCĐ	433		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	130,122,832,492	105,112,312,797

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BAO BÈ VINH

Khối 8, phường Bến Thủy, TP Vinh

B O C O T I C H N H

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2010 đến 31/12/2010

C C CHỈ TIÊU NGO I BẢNG C N ĐỐI KẾ TO N

CHỈ TIÊU	Mô số Quyết minh	Số cuối năm	
		Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	24	-	-
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khủ đối đó xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		594.77	364.12
6. Dự toán chi hoạt động		-	-
7. Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có		-	-

Kế toán trưởng*Lập ngày 31 tháng 12 năm 2011***Giám đốc***Trần Thị Hồng Thôi**Nguyễn Xuân Hải*

CÔNG TY CỔ PHẦN NHUA BAO BÌ VINH

Khối 8, phường Bến Thủy, TP Vinh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2010 đến 31/12/2010

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý IV Năm 2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MS	Thuyết minh	Quý IV	Lũy kế từ đầu năm
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	1	VI.25	75,129,016,721	310,153,800,037
2. Các khoản giảm trừ	2			8,000,000
3. Doanh thu thuần BH và c/c dịch vụ (10=01-02)	10		75,129,016,721	310,145,800,037
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	66,424,206,143	268,453,325,309
5. Lợi nhuận gộp BH và c/c dịch vụ (20=10-11)	20		8,704,810,578	41,692,474,728
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	118,628,860	318,066,829
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	2,502,406,772	8,972,210,154
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		1,991,755,230	6,868,998,712
8. Chi phí bán hàng	24		2,517,641,172	9,948,420,821
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,489,957,638	5,897,721,224
10. Lợi nhuận thuần {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		2,313,433,856	17,192,189,358
11. Thu nhập khác	31		(31,671,147)	81,330,760
12. Chi phí khác	32		18,478,853	170,422,150
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(50,150,000)	(89,091,390)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2,263,283,856	17,103,097,968
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	564,070,964	4,275,774,492
16. chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=	60		1,699,212,892	12,827,323,476
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		6,148	9,069

Kế toán trưởng

Lập ngày tháng 01 năm 2011

Giám đốc

Trần Thị Hồng Thái

Nguyễn Xuân Hải

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BAO BÌ VINH

Khối 8, phường Bến Thủy, TP Vinh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2010 đến ngày 31/12/2010

Bảng báo cáo Lưu chuyển tiền tệ

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MS	Thuyết minh	Quý IV	Luỹ kế từ đầu năm
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		67,883,101,991	259,594,384,518
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2		9,254,636,630	21,473,626,963
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		2,131,432,251	14,139,791,364
4. Tiền chi trả lãi vay	4		1,607,421,326	5,517,552,397
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		750,000,000	5,987,940,550
6. Tiền thu khách từ hoạt động kinh doanh	6		24,050,451,434	82,788,817,817
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		26,547,820,000	99,760,040,207
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	20		51,642,243,218	195,504,250,854
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		32,800,000	7,381,814,057
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		23,370,500	51,287,026
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(9,429,500)	(7,330,527,031)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của DN P	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		100,000,000	18,900,000,000

4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	54,088,926,530	207,181,908,300
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(53,988,926,530)	(188,281,908,300)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(2,356,112,812)	(108,184,477)
Tiền tương đương tiền đầu kỳ	60	2,624,452,364	377,175,863
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		651,834
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70 VII.34	268,339,552	268,339,552

Kế toán trưởng

Lập ngày tháng 01 năm 2011

Giám đốc

Trần Thị Hồng Thái

Nguyễn Xuân Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1- Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nhựa - Bao bì Vinh tiền thân là Nhà máy Nhựa - Bao bì trực thuộc Công ty Hợp tác kinh tế - Quân khu 4 được cổ phần hóa theo Quyết định số 144/2002/QĐ-BQP ngày 10/10/2002 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2703000092 ngày 03/01/2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp, đăng ký thay đổi lần 03 (ba) ngày 30/11/2010.

Trụ sở chính: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/12/2010 là: **29.999.890.000** đồng (*Hai mươi chín tỷ, chín trăm chín mươi chín triệu, tám trăm chín mươi nghìn đồng*).

Cơ cấu vốn điều lệ:

Đối tượng góp vốn:	Số cổ phần	Số tiền (Đồng)	Tỷ lệ (%)
Công ty Hợp tác Kinh tế - Quân khu 4	1.528.773	15.287.730.000	51
Các cổ đông khác	1.471.117	14.711.170.000	49
Tổng	2.999.989	29.999.890.000	100

2- Những hoạt động sản xuất kinh doanh chính

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/10/2010 đến ngày 31/12/2010, lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất các loại bao bì xi măng, bao bì PP, bao bì PE.

3- Ngành nghề kinh doanh theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh

- Sản xuất, mua bán bao bì xi măng, bao bì PP, PE và các sản phẩm bằng nhựa; in bao bì;
- Mua bán vật tư, nguyên liệu, thiết bị sản xuất bao bì các loại (hạt nhựa, giấy krap, máy móc sản xuất bao bì...);
- Kinh doanh vận tải hàng hóa đường bộ.
- Kinh doanh nhà ở

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1- Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán quý IV năm 2010 được lập cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/10/2010 đến ngày 31/12/2010.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính giữa niên độ là Đồng Việt Nam.

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1- Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

3- Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng, đảm bảo đã được kiểm kê, có xác nhận số dư của các ngân hàng tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra Đồng Việt Nam: Các nghiệp vụ phát sinh không phải là Đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm được chuyển đổi thành Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua bán thực tế bình quân liên ngân hàng thương mại do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định của Công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Theo nguyên tắc giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác được phản ánh trong Báo cáo tài chính của Công ty theo nguyên tắc giá gốc

5- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

6- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có số chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ thực hiện theo Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của Công ty sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Phân phối lợi nhuận: lợi nhuận được tạm phân phối căn cứ vào Điều lệ hoạt động của Công ty và chính thức được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

Việc tăng giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty.

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)*

Chi phí tài chính được ghi nhận trong kỳ là chi phí lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện, Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành 25%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

11- Nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế Giá trị gia tăng: Công ty thực hiện nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1- Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2010	01/01/2010
	Đồng	Đồng
Tiền mặt tại quỹ	161.149.664	9.477.439
Tiền gửi ngân hàng (*)	107.189.888	367.698.424
Tiền đang chuyển		
Cộng	268.339.552	377.175.863

2- Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2010	01/01/2010
	Đồng	Đồng
Phải thu về tiền trợ cấp BHXH		83.502.932
Phí mở LC		8.245.447
Trả tiền mua Nguyên vật liệu (*)		
Cộng		91.748.379

3- Hàng tồn kho

	31/12/2010	01/01/2010
	Đồng	Đồng
Nguyên liệu, vật liệu	14.938.891.572	23.087.049.178
Công cụ, dụng cụ	678.049.836	302.385.114
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.618.793.756	6.688.346.227
Thành phẩm	2.375.854.794	1.250.520.978

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA - BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
 Tel: 038 3855 524 Fax: 038 3856 007

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán
 từ ngày 01/10/2010 đến ngày 31/12/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

Hàng gửi đi bán

Cộng giá gốc hàng tồn kho

25.611.589.958

31.328.301.497

4- Tài sản ngắn hạn khác

Tạm ứng

Các khoản ký quỹ ngắn hạn

Cộng

31/12/2010

Đồng

112.092.063

3.046.158.800

3.158.250.863

01/01/2010

Đồng

93.215.797

3.429.946.656

3.523.162.453

5- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: Đồng

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2010	4.724.291.099	38.073.408.043	1.704.536.635	394.042.457	44.896.278.234
Tăng do mua sắm	22.763.310	7.623.998.262		184.110.416	7.830.871.988
Giảm do thanh lý		802.711.186		81.793.037	884.504.223
Tại ngày 31/12/2010	4.747.054.409	44.894.695.159	1.704.536.635	496.359.836	51.842.645.999
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2010	2.250.073.805	21.051.682.059	565.904.492	235.161.901	24.102.822.257
Khấu hao trong năm	399.625.217	7.008.153.065	250.426.118	89.462.767	7.747.667.167
Giảm do thanh lý		802.711.186		81.793.037	884.504.223
Tại ngày 31/12/2010	2.649.699.022	27.257.123.938	816.330.610	242.831.631	30.965.985.201
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2010	2.474.217.294	17.021.725.984	1.138.632.143	158.880.556	20.793.455.977
Tại ngày 31/12/2010	2.097.355.387	17.637.571.181	888.206.025	253.528.205	20.876.660.798

6- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang.

Mua sắm TSCĐ

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

+ Dự án Nhà máy sản xuất bao bì Nghi Xuân
 tại Khu công nghiệp Nam Cẩm

Cộng

31/12/2010

Đồng

3.974.273.605

3.974.273.605

3.974.273.605

01/01/2010

Đồng

61.601.557

37.880.000

37.880.000

99.481.557

7- Đầu tư dài hạn khác

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA - BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
 Tel: 038 3855 524 Fax: 038 3856 007

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán
 từ ngày 01/10/2010 đến ngày 31/12/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

	31/12/2010		01/01/2010	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị (Đồng)	Số lượng cổ phiếu	Giá trị (Đồng)
Đầu tư vào Công ty Cổ phần Xi măng Hợp Sơn	60.000	600.000.000	60.000	600.000.000
Cộng	60.000	600.000.000	60.000	600.000.000

8- Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2010	01/01/2010
	Đồng	Đồng
Vay ngắn hạn ngân hàng	29.339.444.045	22.677.815.792
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh	28.706.440.915	20.928.614.130
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nghệ An	633.003.130	1.749.201.662
Vay ngắn hạn cá nhân (*)	7.400.000.000	4.767.245.000
Vay dài hạn đến hạn trả	1.558.955.332	1.214.530.300
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh	509.270.800	507.730.300
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nghệ An	1.049.684.532	706.800.000
Cộng	38.298.399.377	28.659.591.092

(*): Trong kỳ kế toán từ ngày 01/07/2010 đến ngày 30/9/2010 Công ty vay ngắn hạn của các cá nhân với lãi suất theo lãi suất công bố của Ngân hàng.

9- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2010	01/01/2010
	Đồng	Đồng
Thuế giá trị gia tăng	328.087.393	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.013.643.432	3.725.809.490
Thuế thu nhập cá nhân	20.526.695	0
Cộng	2.362.257.520	3.725.809.490

10- Chi phí phải trả

	31/12/2010	01/01/2010
	Đồng	Đồng
Tiền lương phép phải trả	605.376.812	547.634.202
Chi phí lãi vay phải trả	178.023.069	58.701.227
Trích trước tiền điện sản xuất	605.376.812	532.688.713
Trích trước tiền vận chuyển	670.508.600	586.328.961
Cộng	1.910.081.577	1.725.353.103

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA - BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
 Tel: 038 3855 524 Fax: 038 3856 007

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán
 từ ngày 01/10/2010 đến ngày 31/12/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

11- Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2010	01/01/2010
	Đồng	Đồng
Kinh phí công đoàn	189.028.842	282.809.119
Bảo hiểm xã hội	63.628.476	50.372.533
Phải trả, phải nộp khác	41.961.475	14.245.024
Cộng	294.618.793	347.426.676

12- Vay và nợ dài hạn

	31/12/2010	01/01/2010
	Đồng	Đồng
Vay dài hạn		
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh	1.383.929.200	2.715.191.658
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nghệ An	2.229.977.668	2.117.249.000
Nợ dài hạn		0
Cộng	3.613.906.868	4.832.440.658

13- Nguồn vốn chủ sở hữu**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2010	01/01/2010
	Đồng	Đồng
Vốn góp của Công ty Hợp tác Kinh tế - Quân khu 4	15.287.730.000	9.675.780.000
Vốn góp của các đối tượng khác	14.711.170.000	9.307.860.000
Cộng	29.999.890.000	18.983.640.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức lợi nhuận được chia

	Từ 01/01/2010 đến ngày 31/12/2010	Năm 2009
	Đồng	Đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	18.983.640.000	18.983.640.000
+ Vốn góp tăng trong năm	11.016.250.000	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	29.999.890.000	18.983.640.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	15.318.522.259	3.490.875.657

d. Cổ phiếu

	31/12/2010	01/01/2010
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.999.989	1.898.364
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.999.989	1.898.364

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA - BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
Tel: 038 3855 524 Fax: 038 3856 007

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán
từ ngày 01/10/2010 đến ngày 31/12/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

+ Cổ phiếu phổ thông	2.999.989	1.898.364
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông	0	0
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.999.989	1.898.364
+ Cổ phiếu phổ thông	2.999.989	1.898.364

(*) Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

e- Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2010	01/01/2010
	Đồng	Đồng
Quỹ đầu tư phát triển	757.545.411	1.519.403.148
Quỹ dự phòng tài chính	3.418.298.110	1.696.609.484

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại đã xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra các tổn thất và của các tổ chức Bảo hiểm

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	Đồng	Đồng	Đồng	Đồng
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	75.129.016.721	75.781.434.948	310.153.800.037	272.316.904.650
Trong đó:				
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	75.129.016.721	75.781.434.948	310.153.800.037	272.316.904.650
26- Các khoản giảm trừ doanh thu		366.678.874	8.000.000	366.678.874
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	75.129.016.721	75.414.756.074	310.145.800.037	271.950.225.776

28- Giá vốn hàng bán

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	Đồng	Đồng	Đồng	Đồng
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	66.424.206.143	64.411.899.835	268.453.325.309	227.593.963.309

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA - BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
 Tel: 038 3855 524 Fax: 038 3856 007

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán
 từ ngày 01/10/2010 đến ngày 31/12/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

Cộng	66.424.206.143	64.411.899.835	268.453.325.309	227.593.963.309
-------------	-----------------------	-----------------------	------------------------	------------------------

29- Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay Đồng	Năm trước Đồng	Năm nay Đồng	Năm trước Đồng
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	23.370.500	10.549.690	51.287.026	29.135.414
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	95.258.360	70.837.845	266.779.803	70.837.845
Cộng	118.628.860	81.387.535	318.066.829	99.973.259

30- Chi phí hoạt động tài chính

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay Đồng	Năm trước Đồng	Năm nay Đồng	Năm trước Đồng
Chi phí lãi tiền vay	1.991.755.230	623.865.039	6.868.998.712	2.412.630.209
Lỗ chênh lệch tỷ giá	510.651.542	550.268.229	2.103.211.442	2.278.889.097
Cộng	2.502.406.772	1.174.133.268	8.972.210.154	4.691.519.306

31- Chi phí thuế thu nhập hiện hành

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay Đồng	Năm trước Đồng	Năm nay Đồng	Năm trước Đồng
Chi phí thuế TNDN	564.070.964	1.051.414.131	4.275.774.492	6.137.940.556

32- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay Đồng	Năm trước Đồng	Năm nay Đồng	Năm trước Đồng
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	55.723.585.050	55.396.512.008	222.319.219.200	189.230.035.248
Chi phí nhân công	3.746.972.434	4.103.996.635	15.258.174.094	14.411.746.755
Chi phí công cụ sản xuất	843.702.577	955.492.582	2.326.527.842	3.124.311.760
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.814.718.882	1.879.979.353	7.367.617.183	6.954.511.578
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.640.302.001	1.768.580.500	6.357.193.885	6.318.631.465
Chi phí khác bằng tiền	2.185.523	1.761.450	53.297.270	343.271.424
Cộng	63.771.466.467	64.106.322.528	253.682.029.474	220.382.508.230

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***VII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC*****Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt***

	Năm nay	Năm trước
	Đồng	Đồng
Thu nhập các thành viên quản lý chủ chốt	471.058.200	422.952.493
Tiền lương	329.089.163	87.704.472
Phụ cấp, tiền thưởng	800.147.363	510.656.965

Giao dịch với Công ty HTKT Quân khu IV

	Năm nay	Năm trước
	Đồng	Đồng
Cổ tức năm 2008 phải trả		290.273.400
Cổ tức năm 2009 phải trả		967.578.000
Nộp tiền BHXH	4.929.079	18.462.084
Trả cổ tức bằng tiền	967.578.000	1.896.482.916

Công nợ với Công ty HTKT Quân khu IV như sau

	31/12/2010	01/01/2010
	Đồng	Đồng
Nợ phải trả		21.782.640

Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/9/2010.

Tính hoạt động liên tục

Không có dấu hiệu nào cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra không liên tục.

Kế toán trưởngVinh, ngày tháng năm 2011
Giám đốc**Trần Thị Hồng Thái****Nguyễn Xuân Hải**

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA - BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
 Tel: 038 3855 524 Fax: 038 3856 007

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán
 từ ngày 01/10/2010 đến ngày 31/12/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

13a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: Đồng

Chi tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối
Tại ngày 01/01/2009	18.983.640.000			1.164.760.319	1.302.561.896	1.592.172.216
Lãi trong năm trước						17.216.000
Tăng khác			13.289.554			
Phân phối lợi nhuận				354.642.829	394.047.588	(3.490.000)
Tại ngày 01/01/2010	18.983.640.000		13.289.554	1.519.403.148	1.696.609.484	15.318.216
Lãi trong năm						12.827.000
Tăng vốn trong năm nay.	11.016.250.000					
Tăng khác		1.524.540.000	543.250.214			
Phân phối lợi nhuận				8.729.852.263	1.721.688.626	(15.318.000)
Giảm khác		(74.545.455)	(404.829.257)	(9.491.710.000)		
Tại ngày 31/12/2010	29.999.890.000	1.449.994.545	151.710.511	757.545.411	3.418.298.110	12.827.000